Vietnam J. Agri. Sci. 2019, Vol. 17, No. 10: 881-889 Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam 2019, 17(10): 881-889
www.vnua.edu.vn

# ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VIỆC LÀM CỦA LAO ĐỘNG NÔNG THÔN SAU ĐÀO TẠO NGHỀ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN

**Lê Thị Xuân[1*], Đặng Thị Phương Hoa[2], Vũ Ngọc Huyên[1]**

*[1]Khoa Lý luận chính trị và Xã hội, Học Viện Nông Nghiệp Việt Nam*
*[2]Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, Viện hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam*

*[*]Tác giả liên hệ: ltxuan@vnua.edu.vn*

Ngày nhận bài: 25.09.2019 Ngày chấp nhận đăng: 14.11.2019

## TÓM TẮT

Với mục tiêu tìm hiểu thực trạng việc làm cho người lao động nông thôn sau đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, nghiên cứu tiến hành khảo sát 240 mẫu lao động đã qua đào tạo nghề ở xã Phùng Chí Kiên (huyện Mỹ Hào) và Phú Thịnh (huyện Kim Động) trong giai đoạn 2011-2016, kết hợp với phỏng vấn sâu cán bộ lãnh đạo huyện, xã và lao động đã qua đào tạo nghề trên địa bàn. Kết quả khảo sát cho thấy tỉnh Hưng Yên rất tích cực ban hành các chính sách trực tiếp hoặc gián tiếp tác động đến tạo việc làm cho người lao động. Phần lớn người lao động sau đào tạo nghề đã có việc làm, chủ yếu là việc tự làm trong khu vực hộ gia đình và doanh nghiệp tư nhân. Bài viết cũng đánh giá chất lượng công việc của người lao động sau đào tạo nghề trên một số góc độ như thu nhập, thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi, tính an toàn và ổn định trong công việc.

Từ khóa: Lao động, nông thôn, đào tạo nghề, việc làm, việc làm bền vững.

## Evaluation of the Current Status of Employment of Labour after Vocational Training in Hung Yen Province

## ABSTRACT

In order to find out the status of the employment of labour after vocational training in Hung Yen province, the study was conducted with the survey with 240 samples of the trained labors in Phung Chi Kien commune (My Hao district) and Phu Thinh commune (Kim Dong district) in the period of 2011-2016, combined with in-depth interviews with district and commune leaders and the trained labors. The survey results showed that Hung Yen province was very active in promulgating policies directly or indirectly affecting the employment creation. Most of the labour were employed after traning, mostly self-employed or working the private sector. The article also evaluates the quality of work of the workers after vocational training on a number of perspectives such as income, working time, rest time, safety and stability in work.

Keywords: Labor, rural area, vocational training, employment, sustainable employment.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việc làm là nền tảng căn bản cho sự phát triển của mọi quốc gia trên thế giới, đặc biệt là các nước đang phát triển. Theo lý thuyết vốn con người (Mincer, 1962; Becker, 1962), giáo dục nghề nghiệp mang lại cho người lao động lợi ích về năng suất và cơ hội về mức thu nhập cao hơn. Boheim & cs. (2009) cho rằng việc đào tạo các kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm (kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phỏng vấn,…) có tác động tích cực đến khả năng có việc làm và nâng cao hiệu quả làm việc của người lao động.

Việt Nam có nguồn lao động dồi dào, đặc biệt là khu vực nông thôn chiếm 67,8% lực lượng lao động (Tổng cục Thống kê, 2018). Nguồn lao động dồi dào một mặt là điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế xã hội, mặt khác nó cũng gây ra sức ép lớn trong vấn đề giải quyết việc làm cho lao động khu vực nông thôn. Trong những

năm gần đây, một trong những giải pháp quan trọng đã và đang được Việt Nam thực hiện nhằm hướng đến việc giải quyết việc làm bền vững cho lao động khu vực nông thôn là đào tạo nghề, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Đặc biệt, từ sau Quyết định 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020", hoạt động đào tạo nghề cho lao động nông thôn càng được triển khai tích cực hơn.

Jones (2001) khi nghiên cứu ở Ghana nhận định rằng người lao động qua đào tạo nghề có cơ hội việc làm và năng suất lao động cao hơn so với nhóm chưa qua đào tạo nghề. Hempell (2003) cũng đã đưa ra những nhận định cho thấy tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề có tác động tích cực và đáng kể đối với cơ hội phát triển của chính người lao động và lợi ích mang lợi cho các doanh nghiệp trong nền kinh tế.

Tuy nhiên, giống như tình trạng của nhiều nước đang phát triển, hiện tượng thất nghiệp, thiếu việc làm, chất lượng việc làm thấp, kém bền vững ở Việt Nam bắt đầu xảy ra ngay cả với những người lao động đã qua đào tạo. Tính đến đầu năm 2018, trong hơn 1 triệu người không có việc làm tại Việt Nam, số người thất nghiệp có trình độ đại học trở lên là 126.900 người, chiếm 2,47%. Nhóm trình độ cao đẳng có 70.800 người thất nghiệp, chiếm 3,82%. Nhóm trình độ sơ cấp nghề thất nghiệp là 23.600 người và chiếm tỷ lệ 1,31% (Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, 2018)

Hưng Yên là một trong những tỉnh có tốc độ đô thị hóa nhanh với hàng loạt các khu công nghiệp, các dự án có vốn đầu tư nước ngoài… do đó cần một số lượng lao động lớn, đặc biệt là các lao động đã qua đào tạo nghề. Thực hiện quyết định 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, cùng với việc triển khai chương trình dạy nghề, tạo việc làm và giảm nghèo giai đoạn 2012-2017, toàn tỉnh dạy nghề cho khoảng 220.000 lao động nông thôn. Trong đó, 9.570 người được đào tạo trình độ cao đẳng, 11.580 người được đào tạo trình độ trung cấp, 198.850 người được đào tạo trình độ sơ cấp và ngắn hạn. Nhóm ngành nghề được đào tạo chủ yếu là nghề phi nông nghiệp, chiếm 57%; nghề nông nghiệp chiếm 20%; nghề dịch vụ và nghề khác chiếm 23%.

Để đạt mục tiêu hàng năm tạo việc làm mới cho từ 22 đến 25 nghìn lao động, trong chương trình dạy nghề, việc làm và giảm nghèo của tỉnh, giai đoạn 2011-2015 định hướng 2020 nhiều giải pháp về phát triển sản xuất; xuất khẩu lao động, tăng cường thông tin về thị trường lao động và cải cách hành chính… đã được Hưng Yên đặt ra (UBND tỉnh Hưng Yên, 2016).

Vì vậy, nghiên cứu đánh giá thực trạng giải quyết việc làm cho lao động sau đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có ý nghĩa quan trọng không chỉ đối với việc hoạch định các chính sách giải quyết việc làm của tỉnh mà còn là cơ sở cho việc điều chỉnh, nâng cao hiệu quả công tác đào tạo nghề cho lao động hiện nay.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Thông tin thứ cấp được thu thập từ: Báo cáo tổng kết chương trình dạy nghề, việc làm và giảm nghèo tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2011-2015; Báo cáo tổng kết của Ban chỉ đạo đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Hưng Yên; Báo cáo phát triển kinh tế xã hội; số liệu thống kê của Cục thống kê, Phòng thống kê; Phòng Lao động Thương binh và Xã hội… của tỉnh Hưng Yên, các huyện Kim Động, Mỹ Hào, các xã Phú Thịnh và Phùng Chí Kiên; Các công trình, bài báo, tạp chí, luận văn,...

Thông tin sơ cấp được thu thập thông qua các nguồn: Điều tra bằng bảng hỏi 240 mẫu lao động đã qua đào tạo nghề ở xã Phùng Chí Kiên (Mỹ Hào) và Phú Thịnh (Kim Động) trong khoảng 5 năm trở lại đây (giai đoạn 2011-2016), thuộc một trong 5 nhóm đối tượng theo Công văn số 4190 ngày 29/11/2010 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Mẫu được lựa chọn ngẫu nhiên dựa trên danh sách của Ban lao động, thương binh và xã hội của xã kết hợp với những kết quả thống kê của các đơn vị khác như: Quỹ khuyến học xã, thống kê của các thôn trên địa bàn xã… Phỏng vấn sâu được thực hiện với 8 cán bộ lãnh đạo huyện, xã và 20 lao động đã qua đào tạo (10 người đã có việc làm tự sản xuất kinh doanh và 10 người có việc làm công ăn lương

trong cả lĩnh vực nông nghiệp và phi nông; 2 người đang tìm kiếm việc làm) nhằm thu thập các thông tin định tính về tình trạng, chất lượng việc làm của người lao động sau đào tạo nghề.

Phương pháp thống kê mô tả là phương pháp được sử dụng trong quá trình nghiên cứu.

## 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 3.1. Một số chính sách thúc đẩy giải quyết việc làm của tỉnh Hưng Yên

Xác định để thúc đẩy, nâng cao hiệu quả giải quyết việc làm cho lao động cần phối kết hợp nhiều giải pháp, trong đó các chính sách hỗ trợ của chính quyền giữ vai trò quan trọng, tỉnh Hưng Yên đã ban hành một số các chính sách hỗ trợ giải quyết việc làm, cụ thể:

*Thứ nhất, chính sách kết nối cung cầu lao động:* Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Hưng Yên là đơn vị tổ chức chính thức của tỉnh, chịu trách nhiệm kết nối cung cầu lao động trên địa bàn. Trong giai đoạn 2011-2016, với 112 phiên giao dịch việc làm được tổ chức; 2.751 lượt đơn vị, doanh nghiệp tham gia với nhu cầu tuyển dụng, tuyển sinh đào tạo nghề cho 10.340 lượt lao động; 84.705 lượt lao động được tư vấn, phỏng vấn tại sàn giao dịch việc làm, trong đó có 21.109 lượt người lao động đã được tuyển dụng trực tiếp tại phiên giao dịch đã thể hiện rõ vai trò hỗ trợ của tỉnh Hưng Yên với lao động sau đào tạo nghề;

*Thứ hai, chính sách kết nối cung cầu hàng hóa:* Năm 2017, Hưng Yên đã tổ chức thành công Hội nghị kết nối cung cầu hàng hóa với sự tham gia của hơn 157 doanh nghiệp, doanh nhân, các cơ sở, các hộ sản xuất kinh doanh tỉnh Hưng Yên và các tỉnh thành phố trong cả nước. Hưng Yên cũng đặc biệt quan tâm đến việc mở rộng thị trường nước ngoài, giai đoạn 2011-2015 tỉnh có 300 doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất khẩu. Việc ban hành Quyết định số 1566/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc ban hành kế hoạch triển khai thực hiện đề án phát triển các thị trường khu vực thời kì 2015-2020, tầm nhìn đến năm 2030 một lần nữa khẳng định sự chú trọng của tỉnh Hưng Yên trong việc kết nối cung cầu hàng hóa, qua đó giải quyết việc làm cho lao động;

*Thứ ba, tín dụng ưu đãi:* Triển khai Nghị định 78/2002/NĐ-CP của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác, tại Hưng Yên, tính đến tháng 10 năm 2017, NHCSXH cho vay vốn trên 18.161 dự án thuộc chương trình cho vay giải quyết việc làm; 2.447 lượt hộ vay vốn đi xuất khẩu lao động;

*Thứ tư, chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo việc làm:* Với quan điểm sự phát triển của các doanh nghiệp sẽ tạo ra cơ hội việc làm cho người lao động, Hưng Yên ban hành hàng loạt cơ chế mở cùng với các chính sách ưu đãi bảo đảm theo quy định của pháp luật dành cho nhà đầu tư như: Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND về việc ban hành Quy định một số chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Quyết định số 3355/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh phê duyệt chương trình khuyến công.

### 3.2. Tình hình việc làm của lao động đã qua đào tạo nghề trên địa bàn nghiên cứu

Kết quả điều tra (Bảng 1) cho thấy tại thời điểm điều tra, người lao động đã qua đào tạo nghề được điều tra tại địa bàn nghiên cứu phần lớn đều đã tìm kiếm được việc làm trong đó, 59% người lao động có công việc là "tự sản xuất, kinh doanh". Với xã Phùng Chí Kiên, tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực tự làm hoàn toàn phù hợp với sự phát triển mạnh mẽ của hoạt động sản xuất kinh doanh, thu hút vốn đầu tư của địa bàn xã. Tỷ lệ 55% lao động làm việc tự sản xuất, kinh doanh tại Phú Thịnh là con số tương đối cao song lại thấp hơn so với Phùng Chí Kiên. Điều này dễ hiểu bởi nông nghiệp vẫn đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế của Phú Thịnh, mà vốn dĩ cơ hội tạo việc làm từ hoạt động sản xuất nông nghiệp thường ít hơn so với các lĩnh vực khác. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn xã chưa nhiều nên các hoạt động tự tạo việc làm liên quan đến các dịch vụ phục vụ sản xuất công nghiệp (cho thuê nhà trọ cho công nhân, buôn bán nhỏ,...) còn hạn chế.

**Bảng 1. Nghề nghiệp hiện tại của lao động đã qua đào tạo nghề**

| Loại hình công việc | Phú Thịnh (Kim Động) (n = 120) | | Phùng Chí Kiên (Mỹ Hào) (n = 120) | | Tổng (n = 240) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | SL | % | SL | % | SL | % |
| Làm công ăn lương | 46 | 38,3 | 40 | 33,3 | 86 | 36 |
| Tự sản xuất, kinh doanh | 66 | 55 | 76 | 63,4 | 142 | 59 |
| Chưa có việc làm | 8 | 6,7 | 4 | 3,3 | 12 | 5 |

**Hộp 1. Cơ hội việc làm cho lao động sau đào tạo nghề**

"Toàn xã có trên 20 tàu vận tải hàng hóa trọng tải từ 100 đến 1.000 tấn, thu hút hàng trăm lao động, thu nhập bình quân từ 6 đến 7 triệu đồng/người/tháng. Ngoài vận tải thủy, vận tải bộ cũng phát triển có 4 tuyến xe buýt và trên 20 tuyến xe vận tải và chở hành khách tới Hà Nội và một số nơi khác. Toàn xã có trên 20 tổ thợ mộc, thợ nề, 5 công ty TNHH đóng trên địa bàn thu hút từ 600 đến 700 lao động có thu nhập bình quân từ 4 đến 5 triệu/người/tháng. Ngoài ra xã còn một làng nghề mây tre đan và trên 200 điểm kinh doanh, dịch vụ, buôn bán nhỏ. Trong lúc nông nhàn có từ 400-500 lao động đi chợ Hà Nội, Hải Phòng và một số nơi khác để tăng thu nhập cho gia đình, góp phần nâng cao đời sống" – Ông Nguyễn Văn Vinh, Chủ tịch UBND xã Phú Thịnh.

"*Trên địa bàn xã có 265 hộ kinh doanh các lĩnh vực như: vận tải, làm máy đất, máy dịch vụ nông nghiệp, chế biến nông sản thực phẩm, đại lý các nhu yếu phẩm. Bên cạnh đó, xã thực hiện tốt thu hút đầu tư vào địa bàn, hiện xã có 18 doanh nghiệp nhỏ và vừa đã đầu tư và đi vào sản xuất kinh doanh có hiệu quả*"- Ông Nguyễn Gia Nùng, chủ tịch UBND xã Phùng Chí Kiên.

Làm công ăn lương cũng là ưu tiên trong lựa chọn việc làm của lao động sau đào tạo nghề tại địa phương với tỷ lệ trung bình là 33,9%, bởi do chính sách đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư trên địa bàn Hưng Yên đã mở ra nhiều cơ hội việc làm cho người lao động (Hộp 1).

Vẫn còn 5% người lao động đã qua đào tạo nghề không có việc làm tại thời điểm điều tra. Tuy đây là con số không nhiều nhưng cũng đáng phải lưu tâm vì lao động trong độ tuổi, được đào tạo nghề mà còn chưa tìm kiếm được việc làm không những là sự lãng phí đối với gia đình và xã hội mà còn tạo tâm lí không tốt với cuộc sống của chính bản thân người lao động.

** Khu vực làm việc của lao động đã qua đào tạo nghề*

Người lao động đã qua đào tạo nghề trên địa bàn nghiên cứu chủ yếu làm việc tại hộ gia đình (chiếm tới 60% lao động) (Biểu đồ 1). Phú Thịnh có trên 70% lao động làm việc tại hộ gia đình. Con số này phù hợp với những phân tích nghề nghiệp hiện tại của lao động sau đào tạo nghề (Bảng 1). Tại xã Phùng Chí Kiên, người lao động làm việc trong khu vực hộ gia đình chiếm 46,7%, thấp hơn so với Phú Thịnh, tuy nhiên các kênh tạo việc làm trên địa bàn xã này lại đa dạng hơn.

Khu vực doanh nghiệp tư nhân tuy mới góp phần giải quyết 16,7% việc làm cho người lao động song đây lại là khu vực giữ vị trí quan trọng thứ hai, sau khu vực hộ gia đình. Điều này cho thấy vai trò quan trọng của doanh nghiệp tư nhân trong xu hướng phát triển chung của toàn xã hội nói chung và tại địa bàn nghiên cứu nói riêng. Lao động đã qua đào tạo nghề làm việc trong doanh nghiệp có vốn đầu tư/liên doanh với nước ngoài và khu vực nhà nước chiếm tỷ lệ thấp, tất cả đều dưới 10%. Thực tế này là hoàn toàn phù hợp với tính chất, yêu cầu của các khu vực làm việc trên, cụ thể: Khu vực đơn vị sự nghiệp nhà nước vốn là nơi lao động trình độ cao tập trung nhiều nhất, cụ thể là trong các ngành như: giáo dục và đào tạo,

hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, y tế và hoạt động trợ giúp xã hội... (Tổng cục Thống kê, 2014), chính vì vậy, lao động qua đào tạo nghề thường khó tiếp cận với khu vực làm việc này. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo nghề làm việc trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng thấp do tại thời điểm nghiên cứu trên địa bàn xã Phú Thịnh mặc dù có doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nhưng những yêu cầu từ những doanh nghiệp này với lao động về trình độ, tác phong... cũng khá cao (Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, 2008).

### 3.3. Chất lượng việc làm của lao động sau đào tạo nghề

** Thu nhập và phúc lợi của lao động đã qua đào tạo nghề*

Thu nhập là động lực quan trọng kích thích người lao động ra sức sản xuất và làm việc, nâng cao trình độ tay nghề, cải tiến kỹ thuật nhằm tạo ra sự phát triển mạnh mẽ của hoạt động sản xuất. Theo nghị định: 153/2016/NĐ-CP "Quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng", Phùng Chí Kiên là xã thuộc vùng 2 tức là có mức lương tối thiểu vùng là 3.320.000 đồng/người/tháng, Phú Thịnh là xã thuộc vùng 3 nên có mức lương tối thiểu vùng là 2.900.000 đồng/người/tháng (Chính Phủ, 2016). Kết quả điều tra (Biểu đồ 2) cho thấy có đến 64% người lao động có thu nhập cao hơn mức lương tối thiểu vùng từ 1 triệu trở lên. Điều này có nghĩa là mức thu nhập của người lao động từ gần 4 đến trên 5 triệu đồng/người/tháng là phổ biến. Đây là con số khá phù hợp với tình hình thu nhập bình quân đầu người 2017 của Việt Nam, GDP bình quân đầu người ước tính đạt 53,5 triệu đồng/năm, tương đương 2.385 USD (Tổng cục Thống kê, 2017). Tỷ lệ này ở Phùng Chí Kiên cao hơn (78,3% so với 50% ở xã Phú Thịnh). Tuy nhiên, vẫn còn 21% người lao động ở cả hai xã có việc làm với mức thu nhập trung bình bằng với mức lương tối thiểu vùng hoặc cao hơn nhưng không đáng kể (cao hơn trong khoảng dưới 1 triệu đồng). Trong đó, Phú Thịnh là xã có tỷ lệ cao hơn (31,7% lao động), vẫn còn 10% lao động tại địa bàn nghiên cứu có mức thu nhập thấp hơn mức thu nhập tối thiểu vùng, trong đó xã Phú Thịnh có tỷ lệ cao hơn (11,7%), cộng với 5% lao động tại thời điểm điều tra không có thu nhập. Đây là con số cần quan tâm với công tác nâng cao chất lượng việc làm cho người lao động sau đào tạo nghề.

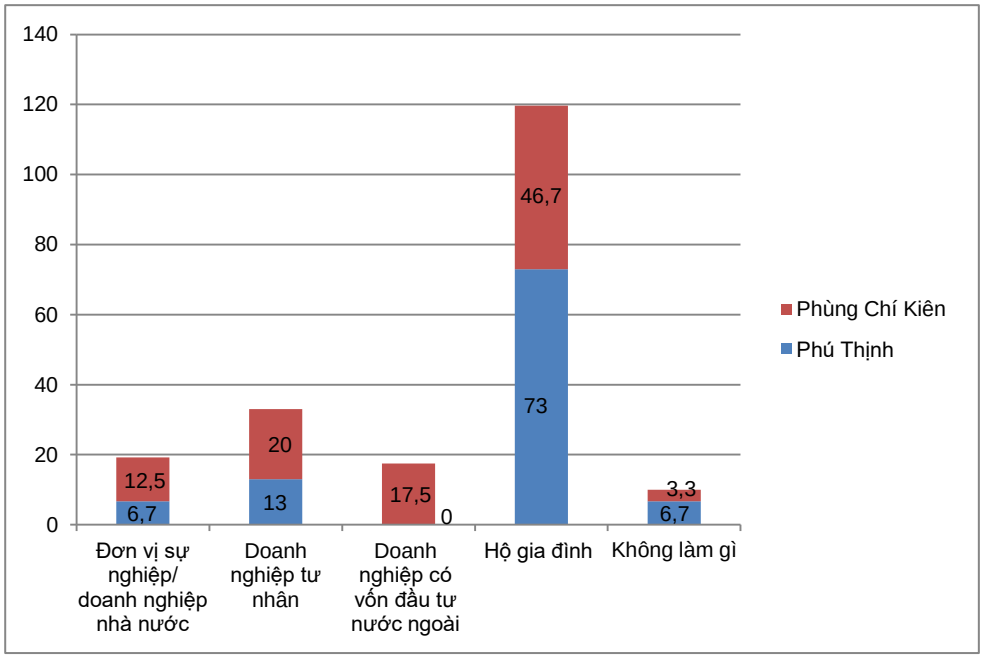


**Biểu đồ 1. Khu vực làm việc của lao động đã qua đào tạo nghề**

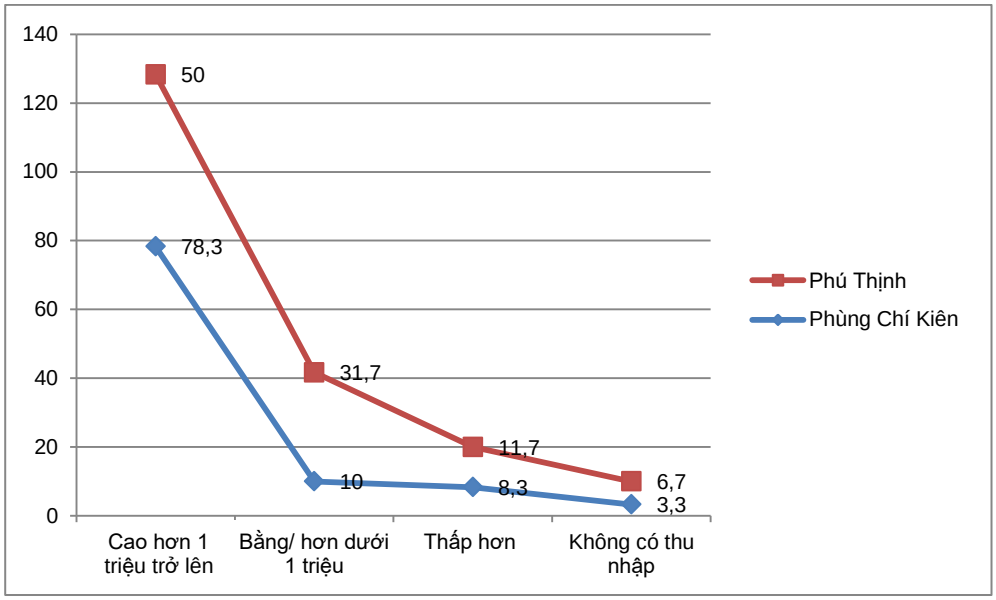


**Biểu đồ 2. So sánh thu nhập của người lao động với mức lương tối thiểu theo vùng**

**Bảng 2. Các loại bảo hiểm của lao động đã có việc làm** (N = 228)

| | Phú Thịnh | | | | Phùng Chí Kiên | | | | Tổng | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | SX, KD (66) | | Làm công (46) | | SX, KD (76) | | Làm công (40) | | SX, KD (142) | | Làm công (86) | |
| | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % |
| Bảo hiểm xã hội | 0 | 0 | 20 | 43 | 0 | 0 | 36 | 90 | 0 | 0 | 56 | 65,1 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 0 | 0 | 20 | 43 | 0 | 0 | 36 | 90 | 0 | 0 | 56 | 65,1 |
| Bảo hiểm y tế | 40 | 61 | 42 | 91 | 51 | 67 | 36 | 90 | 91 | 64,1 | 78 | 90,7 |
| Bảo hiểm tự nguyện khác | 8 | 12 | 12 | 26 | 11 | 14 | 4 | 10 | 19 | 13,4 | 16 | 18,6 |

Mức thu nhập hiện tại của người lao động đóng vai trò khá quan trọng trong tổng thu nhập của gia đình. Có đến trên 60% người được điều tra trả lời thu nhập của họ đóng góp từ 50 đến dưới 70% trong tổng thu nhập của hộ gia đình. Khoảng 23,8% người lao động cho rằng thu nhập của họ chiếm trên 70% tổng thu nhập của hộ gia đình, đây là con số tương đối lo ngại bởi với mức thu nhập chủ yếu ở mức trên dưới 5 triệu đồng/người/tháng mà lại là nguồn thu nhập chính của gia đình sẽ khó khăn trong tổ chức cuộc sống và tái sản xuất sức lao động.

Bảo hiểm là một trong những phúc lợi quan trọng đảm bảo an sinh xã hội, an toàn về mặt xã hội cho người lao động. Số liệu bảng 2 thể hiện lao động tham gia đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp tại địa bàn nghiên cứu chỉ tập trung vào 65,1% lao động thuộc nhóm làm công ăn lương tại hai xã Phú Thịnh và Phùng Chí Kiên. Đây đồng thời cũng là nhóm lao động làm việc được kí kết hợp đồng lao động với doanh nghiệp có đăng kí hoạt động sản xuất kinh doanh chính thức với nhà nước. Bên cạnh đó cũng có 18,6% lao động làm công ăn lương có tham gia đóng các loại bảo hiểm tự nguyện khác (Prudential, Bảo Việt...). Đối với nhóm lao động tự sản xuất kinh doanh, 100% không tham gia bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp vì một số nguyên nhân như: gửi tiết kiệm, dùng chính lợi nhuận để tái đầu tư, tâm lí sẽ nhờ cậy vào con cháu sau này... 13,4% lao động tự sản xuất, kinh doanh tham gia các khoản bảo hiểm tự nguyện khác vì nhiều nguyên nhân như mức đóng và lợi ích đi kèm, hay để đề phòng tính chất nguy hiểm của nghề nghiệp họ đang tham gia. Loại hình bảo hiểm cả người lao động làm

công ăn lương và lao động tự sản xuất kinh doanh tham gia nhiều nhất là bảo hiểm y tế với 64,1% lao động tự sản xuất kinh doanh và 90,7% lao động làm công ăn lương. Với 228 lao động tham gia các loại hình bảo hiểm so với tổng số mẫu điều tra là 240, có 12 lao động tại thời điểm điều tra không tham gia bất kì loại hình bảo hiểm nào, đây đồng thời chính là nhóm lao động chưa có việc làm

Sở dĩ tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm y tế cao một phần là do nhu cầu chăm sóc sức khỏe là nhu cầu thiết yếu của mỗi cá nhân; một bộ phận lao đồng có kí kết hợp đồng lao động đương nhiên được doanh nghiệp đóng bảo hiểm y tế; lao động tự sản xuất kinh doanh mua bảo hiểm y tế tự nguyện cao vì mức đóng thấp. Mặt khác, việc triển khai Nghị quyết số 21 của Bộ Chính trị về "Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT) giai đoạn 2012-2020", việc tổ chức thực hiện chính sách này đã được nhiều địa phương, ban ngành quan tâm triển khai tốt hơn.

** Thời gian làm việc và điều kiện làm việc của lao động đã qua đào tạo nghề*

Tỷ lệ lao động có thời gian lao động từ trên 8 giờ đến dưới 10 giờ/ngày tại xã Phú Thịnh chiếm 62% và Phùng Chí Kiên 45%. Tại xã Phú Thịnh có một lượng rất lớn người lao động làm nghề buôn bán. Họ thường đi làm theo xe hàng từ Hưng Yên đến Móng Cái (Quảng Ninh) hoặc đi Hải Phòng liên tục, ngoại trừ thời gian dừng nghỉ giữa đường để ăn uống, vệ sinh thì thời gian làm việc trung bình trong ngày phải hơn 8 giờ đến 10 giờ. Công nhân thỉnh thoảng phải làm việc vào ngày cuối tuần hoặc ngày nghỉ lễ cũng bình thường vì công ty bố trí công việc theo ca để tận dụng tối đa máy móc, với lại làm vào những ngày này lương lại được tính cao hơn. Tỷ lệ lao động có thời gian làm việc dưới 8 giờ hoặc không cố định (ngày nhiều, ngày ít) trung bình ở mức dưới 10%, thường tập trung vào nhóm người lao động làm một số các công việc buôn bán nhỏ, phục vụ dân cư và công nhân làm tại các khu công nghiệp (bán nước, bán hàng ăn sáng...). Người lao động có số ngày nghỉ trung bình từ 4 đến 8 ngày/tháng ở Phùng Chí Kiên là 56,7%, ở Phú Thịnh với 33,3%. Hầu hết người lao động được điều tra cho biết ngày nghỉ là rất cần thiết cho gia đình tụ họp, hồi phục sức khỏe chuẩn bị cho công việc mới. Với người lao động làm công ăn lương, ngày nghỉ được thực hiện theo hợp đồng lao động, hoặc theo thỏa thuận với người sử dụng lao động. Với những người tự sản xuất kinh doanh, ngày nghỉ linh hoạt một bộ phận người lao động làm dịch vụ phục vụ theo các doanh nghiệp, khu công nghiệp thì ngày nghỉ cũng tương ứng với ngày nghỉ của người làm công ăn lương.

** An toàn và ổn định trong công việc*

An toàn tại nơi làm việc là vấn đề an toàn lao động và vệ sinh lao động, quan tâm đánh giá an toàn và vệ sinh tại nơi làm việc chính là hướng tới chăm sóc sức khỏe cho bản thân người lao động để phục vụ tốt công việc, gia đình, xã hội và phòng ngừa các rủi ro có thể diễn ra. Tuy nhiên, mỗi một nghề nghiệp khác nhau vấn đề vệ sinh an toàn lao động lại có tính chất khác nhau.

Tỷ lệ lao động cho rằng môi trường lao động của họ có nguy cơ gặp chấn thương chủ yếu nằm trong nhóm lao động làm công ăn lương với 76% tại xã Phú Thịnh và 53% tại xã Phùng Chí Kiên. Nhóm lao động này thường làm một số nghề cơ khí, điện, lái xe... Mặc dù, một tỷ lệ lớn người lao động trong nhóm làm công ăn lương đánh giá môi trường làm việc của họ có nguy gặp chấn thương cao, nhưng tỷ lệ người lao động đã từng gặp phải tai nạn lao động là không nhiều vì một số ý kiến lao động cho rằng môi trường làm việc càng nguy hiểm thì họ càng cẩn thận; một số người làm nông nghiệp cũng cho rằng môi trường làm việc an toàn, không có tai nạn gì xảy ra với họ. Tính ổn định trong công việc cũng là một trong những khía cạnh để xác định chất lượng việc làm. Tính ổn định ở đây được hiểu là người lao động nhận thấy công việc hiện tại phù hợp và họ muốn gắn bó lâu dài với công việc đó. Kết quả điều tra cho thấy nhìn chung người lao động tại địa bàn nghiên cứu có dự định sẽ tiếp tục gắn bó với công việc hiện tại với trên 90% lao động ở cả hai xã nghiên cứu. Trước thực tế tình hình kinh tế ngày càng khó khăn, cạnh tranh để tìm kiếm, thực hiện công việc ngày càng gay gắt, cộng với tâm lý mong muốn sự ổn định, có thể thấy người lao động đã qua đào tạo nghề có tư duy khá thực tế khi hầu hết họ đều có ý định gắn bó lâu dài với công việc hiện tại.

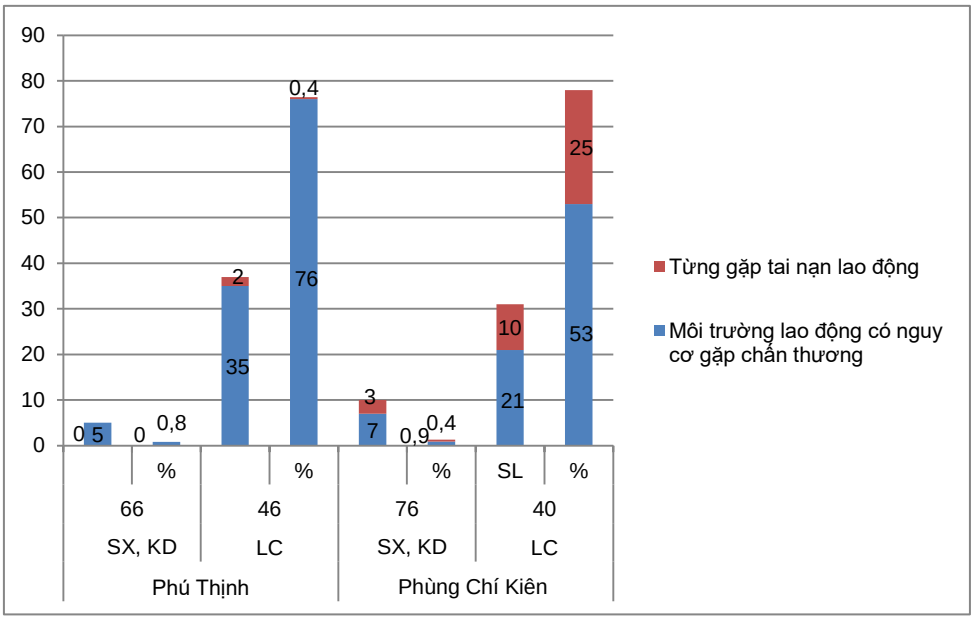


**Biểu đồ 3. Môi trường làm việc nguy hiểm và tai nạn lao động**

## 4. KẾT LUẬN

Đào tạo nghề cho lao động nông thôn là một chủ trương lớn của Đảng, được cụ thể hóa bằng một loạt các chính sách hướng đến động viên người lao động nông thôn tích cực nâng cao trình độ, tạo cơ sở cho việc tìm kiếm việc làm với mức thu nhập và điều kiện làm việc phù hợp, hiệu quả. Với những chính sách hỗ trợ tạo việc làm tích cực của tỉnh như: chính sách kết nối cung cầu lao động; chính sách kết nối cung cầu hàng hóa; Tín dụng ưu đãi; Chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo việc làm, phần lớn người lao động nông thôn sau đào tạo nghề trên địa bàn hai xã thuộc huyện Mỹ Hào và huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên đã có việc làm bao gồm cả việc làm công ăn lương và việc làm tự tạo. Khu vực làm việc chủ yếu của người lao động sau đào tạo nghề là trong và các hộ sản xuất kinh doanh và các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Phần lớn người lao động có mức lương bằng hoặc cao hơn mức lương tối thiểu vùng và được tham gia các hình thức bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế… Mặc dù còn tồn tại những khác biệt trong đánh giá về thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi, môi trường làm việc của có nguy gặp chấn thương giữa các nhóm việc làm, nhưng một tỷ lệ lớn người lao động sau đào tạo nghề nhận thấy công việc hiện tại phù hợp và muốn gắn bó lâu dài với công việc hiện tại của họ. Đây là một tín hiệu tốt để Hưng Yên nói riêng và cả nước nói chung tiếp tục triển khai, nhân rộng chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn và tiếp tục phát huy hiệu quả các chính sách hỗ trợ giải quyết việc làm giải quyết việc làm cho lao động sau đào tạo nghề.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

Becker G.S. (1962). Investment in human capital: a theoretical analysis. Journal of political economy. 70(5): 9-49.

Böheim R., Schneeweis N. & Wakolbinger F. (2009). Employer-provided training in Austria: productivity, wages and wage inequality. Linz: Austrian Center for Labor Economics and the Analysis of the Welfare State. Working paper. 0927.

Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (2018). Bản tin thị trường lao động quý II/2018.

Chính phủ (2016). Nghị định: 153/2016/NĐ-CP "Quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng", ngày 14/11/2016.

Hempell T. (2003). Do computers call for training? Firm-level evidence on complementarities between ICT and human capital. Mannheim: Centre f`or European Economic Research. ZEW Discussion paper. pp. 3-20.

ILO (1999a). Report of the Director-General: Decent work. International Labour conference. 87th Session. Geneva.

Jones P. (2001). Are educated workers really more productive? Journal of development economics. 64(1): 57-79.

Kết luận số 06 - KL/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 06 - NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về Chương trình dạy nghề, việc làm, giảm nghèo tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2011-2015, một số định hướng đến năm 2020.

Tổng cục Thống kê Việt Nam (2017). Thông cáo báo chí tình hình kinh tế - xã hội năm 2017. Truy cập từ http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid =382 &idmid=&ItemID=18667, ngày 27/12/2017

Tỉnh ủy Hưng Yên (2016). Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện nghị quyết số 06/NQTU ngày 26/10/2011 về chương trình dạy nghề, việc làm và giảm nghèo tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020.

UBND tỉnh Hưng Yên, các huyện Văn Lâm, Mỹ Hào, Kim Động, các xã Phùng Chí Kiên, Đại Đồng, Phú Thịnh. Báo cáo phát triển kinh tế xã hội các năm 2015, 2016.